

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



Tháng 3 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Ngọc Sinh	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Lê Trung Hà	Thành viên
Ông Hoàng Linh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Thành viên
Bà Trịnh Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Hải	Thành viên độc lập không điều hành

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Linh Sơn	Giám đốc
--------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thư	Trưởng ban
Bà Lương Thu Hoài	Thành viên
Ông Lê Vũ Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Sinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị; và
Ông Hoàng Linh Sơn	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Linh Sơn

Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 031704/2025/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lỗ lũy kế của Công ty là 49.853.704.951 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 59.156.499.842 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai các kế hoạch kinh doanh của Ban Giám đốc về việc tập trung định hướng kinh doanh vào các hoạt động cho thuê thuyền viên, dịch vụ hàng hải. Những điều kiện này cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.416.582.541	78.144.255.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.597.180.854	18.392.223.598
1. Tiền	111		15.597.180.854	15.892.223.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	56.319.560.308	36.898.875.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.854.650.808	688.875.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(135.090.500)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.600.000.000	36.210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.263.864.270	21.330.704.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.371.383.457	9.901.818.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		707.927.792	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.123.953.725	13.278.527.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(1.939.400.704)	(1.849.642.048)
IV. Hàng tồn kho	140		808.905.989	57.387.000
1. Hàng tồn kho	141	V.9	808.905.989	57.387.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.427.071.120	1.465.065.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	231.347.680	19.651.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.122.280.440	1.366.018.895
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	73.443.000	79.395.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.823.607.145	1.178.224.512
I. Tài sản cố định	220		2.549.133.504	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.549.133.504	-
- Nguyên giá	222		2.964.333.855	2.794.300.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.200.351)	(2.794.300.102)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.274.473.641	1.178.224.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	751.111.819	567.635.720
2. Lợi thế thương mại	269	V.7	523.361.822	610.588.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.240.189.686	79.322.479.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.237.448.912	27.814.359.506
I. Nợ ngắn hạn	310		24.151.856.515	20.097.844.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.450.621.417	1.942.641.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.395.207.257	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	878.661.502	487.391.239
3. Phải trả người lao động	314		16.082.958.948	15.665.870.711
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.308.475.795	1.964.009.789
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	35.300.000	35.300.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		631.596	2.631.596
II. Nợ dài hạn	330		8.085.592.397	7.716.514.882
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.841.456.552	6.535.945.929
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.244.135.845	1.180.568.953
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	58.002.740.774	51.508.120.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.002.740.774	51.508.120.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.853.704.951)	(59.156.499.842)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		(59.156.499.842)	(61.215.343.128)
- LNST chưa phân phối năm nay	421		9.302.794.891	2.058.843.286
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		369.063.346	3.177.237.819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.240.189.686	79.322.479.862

Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.569.588.748	184.376.018.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	143.569.588.748	184.376.018.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129.813.647.299	165.918.501.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.755.941.449	18.457.516.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.753.088.288	4.610.931.580
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	495.788.900	502.223.538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.721.328.612	11.685.733.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.291.912.225	10.880.491.569
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.844.705.416	3.143.565.940
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.074.119	11.347.610.832
13. Lợi nhuận khác	40		6.832.631.297	(8.204.044.892)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.124.543.522	2.676.446.677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.417.866.212	978.760.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	63.566.892	1.180.568.953
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.643.110.418	517.116.974
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.593.503.519	2.058.843.286
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.606.899	(1.541.726.312)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.578	339
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.578	339

Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	12.124.543.522	2.676.446.677
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.194.442	199.296.433
Phân bổ lợi thế thương mại	02	87.226.970	87.226.970
Các khoản dự phòng	03	224.849.156	3.802.092
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.365.288	142.696.909
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.023.768.373)	4.019.251.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	2.707.411.005	7.128.720.357
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	11.624.264.134	(2.210.552.042)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(751.518.989)	70.181.000
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	689.384.172	(5.085.204.856)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(395.172.760)	(770.528.700)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.165.775.808)	(45.375.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.201.728.493)	(559.485.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.506.863.261	(1.472.245.016)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.677.327.946)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.911.069.053	3.088.910.585
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(97.250.000.000)	(73.430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.860.000.000	71.591.495.890
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.869.070.465	3.546.155.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.287.188.428)	4.796.562.224
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(780.325.167)	3.324.317.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.392.223.598	15.076.638.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.717.577)	(8.731.840)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.597.180.854	18.392.223.598

Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Tạ Thị Tuyết Minh
Kê toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2024.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên và cho thuê thuyền viên.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:

- Cho thuê thuyền viên;
- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; và
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và 2 công ty con.

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Chi nhánh				
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	98,64%	98,64%	Vận tải đường biển, đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê văn phòng, bán buôn kim loại và quặng sắt, cung ứng và quản lý nguồn lao động.
Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực INLACO	Hải Phòng	98%	98%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và đi làm việc ở nước ngoài.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 246 người (31 tháng 12 năm 2023 là 305 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lỗ lũy kế của Công ty là 49.853.704.951 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 59.156.499.842 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tới sẽ phụ thuộc vào việc triển khai các kế hoạch kinh doanh của Ban Giám đốc về việc tập trung định hướng kinh doanh vào các hoạt động cho thuê thuyền viên, dịch vụ hàng hải.

Ban Giám đốc Công ty đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện là: Công ty thực hiện cắt giảm các mảng dịch vụ kinh doanh không hiệu quả, tập trung vào mảng dịch vụ chính đem lại lợi ích kinh tế cao là dịch vụ cho thuê thuyền viên.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật kí chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 08 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty/Doanh nghiệp có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa vẫn phòng các khoản phí bảo hiểm thuyền viên, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	753.916.895	300.790.113
Tiền gửi ngân hàng	14.843.263.959	15.591.433.485
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	17.597.180.854	18.392.223.598

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	843.384.608	879.450.000	-	688.875.000	698.750.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Đất Xanh	585.877.500	468.000.000	117.877.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	357.213.000	340.000.000	17.213.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	428.052.000	454.350.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.640.123.700	1.742.755.000	-	-	-	-
Cộng	3.854.650.808	3.884.555.000	135.090.500	688.875.000	698.750.000	-

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ nhân với giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính trên sàn chứng khoán của mã chứng khoán này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hải Phòng		27.000.000.000		14.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hải Phòng		3.750.000.000		2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hải Phòng		14.350.000.000		12.210.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hải Phòng		7.500.000.000		7.500.000.000
Cộng		52.600.000.000		36.210.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tiên Phong	-	7.522.830.674
Công ty TNHH MTV VTB Gemadept	1.649.863.354	1.582.259.345
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	-	-
Các khách hàng khác	721.520.103	796.728.543
Cộng	2.371.383.457	9.901.818.562

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược (i)	6.333.400.704	8.223.642.048
Tạm ứng	62.900.000	156.000.000
Phải thu khác	1.727.653.021	4.898.885.751
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>886.746.712</i>	<i>1.054.855.397</i>
<i>Phải thu Bảo hiểm xã hội của Thuyền viên</i>	<i>666.604.720</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>174.301.589</i>	<i>3.844.030.354</i>
Cộng	8.123.953.725	13.278.527.799

(i) Trong khoản ký quỹ này có khoản ký quỹ tại Chittagong liên quan đến tàu VTB Brave đã được Công ty trích lập dự phòng 100% với giá trị là 1.939.400.704 đồng.

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	17.891.000	-
Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	21.883.749	19.651.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.572.931	-
Cộng	231.347.680	19.651.019
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	544.826.743	449.311.209
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	206.285.076	111.124.511
Chi phí trả trước khác	-	7.200.000
Cộng	751.111.819	567.635.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	97.929.100	97.929.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 97.929.100 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 97.929.100 đồng).

7. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực Inlaco VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	697.815.762	697.815.762
Số dư cuối năm	697.815.762	697.815.762
PHÂN BỐ LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	87.226.970	87.226.970
Phân bổ trong năm	87.226.970	87.226.970
Số dư cuối năm	174.453.940	174.453.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	610.588.792	610.588.792
Số dư cuối năm	523.361.822	523.361.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND		VND	VND		
Kỳ quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	Trên 3 năm	1.939.400.704	-	1.939.400.704	1.849.642.048	-	1.849.642.048
Cộng		1.939.400.704	-	1.939.400.704	1.849.642.048	-	1.849.642.048

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.063.101	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	44.109.000	-	57.387.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	762.733.888	-	-	-
Cộng	808.905.989	-	57.387.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Mua trong năm	-	2.677.327.946	-	2.677.327.946
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(81.136.363)	(161.136.363)
Giảm khác (*)	(2.346.157.830)	-	-	(2.346.157.830)
Số dư cuối năm	-	2.964.333.855	-	2.964.333.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Khấu hao trong năm	-	48.194.442	-	48.194.442
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(81.136.363)	(81.136.363)
Giảm khác (*)	(2.346.157.830)	-	-	(2.346.157.830)
Số dư cuối năm	-	415.200.351	-	415.200.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.549.133.504	-	2.549.133.504

(*) Trong năm 2024, Công ty ghi giảm nhà cửa vật kiến trúc là trụ sở của Công ty tại số 4 đường Nguyễn Trãi, do Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng lân cận thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 367.005.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.794.300.102 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	450.621.417	450.621.417	942.641.289	942.641.289
Cộng	1.450.621.417	1.450.621.417	1.942.641.289	1.942.641.289

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.395.525	5.952.525	-	73.443.000
Cộng	79.395.525	5.952.525	-	73.443.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	146.665.346	3.350.549.215	3.173.486.121	323.728.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.728.493	2.411.913.687	2.201.728.493	511.913.687
Thuế thu nhập cá nhân	38.997.400	672.424.500	668.402.525	43.019.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.522.250	11.522.250	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	487.391.239	6.456.409.652	6.065.139.389	878.661.502

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Tầng 2 tòa nhà Piaggio, số 3 lô 28A Lê Hồng Phong
 Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**13. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	507.995.735	467.133.655
Bảo hiểm xã hội	300.334.940	422.482.902
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.358.490	137.358.490
Phải trả thuyền viên	531.986.372	204.696.312
Các khoản phải trả, phải nộp khác	830.800.258	732.338.430
Cộng	2.308.475.795	1.964.009.789

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	35.300.000	35.300.000	-	-	35.300.000	35.300.000
Tổng	35.300.000	35.300.000	-	-	35.300.000	35.300.000

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	6.535.945.929	6.535.945.929	305.510.623	-	6.841.456.552	6.841.456.552
Cộng	6.535.945.929	6.535.945.929	305.510.623	-	6.841.456.552	6.841.456.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union. Theo công văn số 130/2021/CV-TGD12 ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc bù trừ công nợ và miễn giảm lãi, Công ty được miễn giảm toàn bộ lãi, lãi phạt đã phát sinh và dừng tính lãi số dư nợ gốc còn lại của khoản vay trên. Đối với dư nợ gốc còn lại của khoản vay, Ngân hàng sẽ xem xét xóa nợ trên cơ sở kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay cũng như không thực hiện thanh toán nợ gốc đối với khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 6.535.945.929 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(61.215.343.128)	4.618.205.269	50.890.244.520
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.058.843.286	(1.541.726.312)	517.116.974
Điều chỉnh do mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	100.758.862	100.758.862
Số dư cuối năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(59.156.499.842)	3.177.237.819	51.508.120.356
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.593.503.519	49.606.899	9.643.110.418
Điều chỉnh do công ty con mua lại phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.439.417.057)	(2.873.582.943)	(4.313.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	1.148.708.429	15.801.571	1.164.510.000
Số dư cuối năm nay	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(49.853.704.951)	369.063.346	58.002.740.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuê tàu ILC Friendship	762.446.875	762.446.875
Công ty Xuân Việt	454.333.631	454.333.631
Vitranchart QN	191.884.805	191.884.805
Chi nhánh công ty Xuân Việt	117.598.378	117.598.378
Cộng	1.526.263.689	1.526.263.689

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.569.588.748	184.376.018.555
Doanh thu dịch vụ vận tải	662.592.000	4.205.600.000
Doanh thu dịch vụ hàng hải	-	1.375.820.880
Doanh thu cho thuê thuyền viên	138.426.469.654	158.854.815.052
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	690.680.103
Doanh thu kinh doanh thương mại	4.480.527.094	19.249.102.520
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.569.588.748	184.376.018.555

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	639.955.555	4.064.954.218
Giá vốn dịch vụ hàng hải	-	488.572.903
Giá vốn cho thuê thuyền viên	124.990.457.393	141.696.078.513
Giá vốn cho thuê văn phòng	-	725.015.421
Giá vốn kinh doanh thương mại	4.183.234.351	18.943.880.508
Cộng	129.813.647.299	165.918.501.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.700.961.780	4.173.102.971
Lãi chênh lệch tỷ giá	574.025.331	401.461.109
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	478.101.177	36.367.500
Cộng	3.753.088.288	4.610.931.580

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	360.698.400	210.792.798
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	135.090.500	(49.132.500)
Chi phí tài chính khác	-	340.563.240
Cộng	495.788.900	502.223.538

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.179.519.172	8.383.963.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	629.328.380	120.391.287
Trích lập dự phòng các khoản phải thu	89.758.656	52.934.592
Phân bổ lợi thế thương mại	87.226.970	87.226.970
Thuế, phí và lệ phí	21.522.250	10.180.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.121.590	2.031.833.527
Chi phí bằng tiền khác	940.408.646	999.203.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.442.948	-
Cộng	11.721.328.612	11.685.733.465

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền bồi thường, hỗ trợ nhận được (*)	6.831.069.053	3.088.910.585
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	13.636.363	54.545.455
Các khoản khác	-	109.900
Cộng	6.844.705.416	3.143.565.940

(*) Khoản thu nhập Công ty được hưởng về việc Nhà nước giải phóng mặt bằng thu hồi trụ sở của Công ty để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng lân cận thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đầu tư xây dựng	-	1.685.218.815
Hoàn trả bất động sản đầu tư	-	865.908.646
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	-	8.730.137.371
Các khoản khác	12.074.119	66.346.000
Cộng	12.074.119	11.347.610.832

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.417.866.212	978.760.750
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	1.792.916.983	177.032.257
Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực Inlaco	624.949.229	801.728.493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	63.566.892	1.180.568.953
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	63.566.892	1.180.568.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.481.433.104	2.159.329.703

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.593.503.519	2.058.843.286
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.593.503.519	2.058.843.286
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.578	339
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.578	339

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.326.646.828	19.213.348.486
Chi phí nhân công	132.766.988.820	145.378.632.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.194.442	199.296.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.800.154.056	10.947.078.276
Chi phí khác bằng tiền	592.991.765	1.865.879.498
Cộng	141.534.975.911	177.604.235.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận cho thuê thuyền viên, bộ phận bán vật liệu san lấp. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: Chủ yếu thực hiện chức năng vận chuyển hàng hóa trên đường biển

Bộ phận cho thuê thuyền viên: Chủ yếu thực hiện cung ứng thuyền trưởng, thuyền viên cho các tàu

Bộ phận kinh doanh thương mại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Hoạt động kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	662.592.000	138.426.469.654	4.480.527.094	143.569.588.748
Tổng Doanh thu	662.592.000	138.426.469.654	4.480.527.094	143.569.588.748
Khấu hao và chi phí phân bổ	639.955.555	124.990.457.393	4.183.234.351	129.813.647.299
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	22.636.445	13.436.012.261	297.292.743	13.755.941.449
Chi phí không phân bổ				12.217.117.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.636.445	13.436.012.261	297.292.743	1.538.823.937
Doanh thu từ các khoản đầu tư				3.753.088.288
Lãi/(lỗ) khác				6.832.631.297
Lợi nhuận trước thuế				12.124.543.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.417.866.212
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				63.566.892
Lợi nhuận trong năm				9.643.110.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Hoạt động kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.205.600.000	158.854.815.052	21.315.603.503	184.376.018.555
Tổng Doanh thu	4.205.600.000	158.854.815.052	21.315.603.503	184.376.018.555
Khấu hao và chi phí phân bổ	4.064.954.218	141.696.078.513	20.157.468.832	165.918.501.563
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	140.645.782	17.158.736.539	1.158.134.671	18.457.516.992
Chi phí không phân bổ				12.187.957.003
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	140.645.782	17.158.736.539	1.158.134.671	6.269.559.989
Doanh thu từ các khoản đầu tư				4.610.931.580
Lãi/ (lỗ) khác				(8.204.044.892)
Lợi nhuận trước thuế				2.676.446.677
Chi phí thuế TNDN hiện hành				978.760.750
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1.180.568.953
Lợi nhuận trong năm				517.116.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Hoạt động kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300.000.000	7.294.589.783	5.551.564.126	13.146.153.909
Tài sản không phân bổ	-	-	-	77.094.035.777
Tổng tài sản				90.240.189.686
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	759.000	15.646.692.668	4.521.265.074	20.168.716.742
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	12.068.732.170
Tổng nợ phải trả				32.237.448.912

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Hoạt động kinh doanh thương mại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300.000.000	8.819.050.143	8.248.681.438	17.367.731.581
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.954.748.281
Tổng tài sản				79.322.479.862
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.322.647.679	14.152.076.090	344.894.148	15.819.617.917
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	11.994.741.589
Tổng nợ phải trả				27.814.359.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có hoạt động chính là cung cấp thuyền viên cho các chủ tàu Việt Nam. Việc sử dụng lao động thuyền viên do các chủ tàu quy định, Công ty sẽ ghi nhận doanh thu hàng tháng từ việc nghiệm thu thanh toán với các chủ tàu, theo đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Cổ đông lớn

Mối quan hệ

Điều hành Công ty

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Trường ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị	1.139.850.000	2.020.145.000
Ông Vũ Ngọc Sinh - Chủ tịch HĐQT	613.850.000	669.820.000
Ông Phạm Sĩ Tú - Phó Chủ tịch HĐQT	88.500.000	395.095.000
Ông Hoàng Linh Sơn - thành viên HĐQT	88.500.000	108.000.000
Ông Nguyễn Văn Biên - thành viên HĐQT	88.500.000	520.230.000
Ông Lê Trung Hà - thành viên HĐQT	86.500.000	107.000.000
Bà Trịnh Thị Nga - thành viên HĐQT	88.000.000	112.000.000
Ông Nguyễn Bá Hải - thành viên HĐQT độc lập	86.000.000	108.000.000
Ban Giám đốc	595.100.000	633.820.000
Ông Hoàng Linh Sơn - Giám đốc	595.100.000	633.820.000
Ban Kiểm soát	55.500.000	73.500.000
Bà Nguyễn Thị Thư - Trường ban Kiểm soát	55.500.000	73.500.000
Cộng	1.790.450.000	2.727.465.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tạ Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Tạ Thị Tuyết Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Linh Sơn
Giám đốc
Ngày 17 tháng 03 năm 2025